



Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo Tài chính năm 2018)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- **Nội dung công bố thông tin:**
 1. Báo cáo tài chính năm 2018;
 2. Thuyết minh giao dịch các bên liên quan;
 3. Giải trình lợi nhuận.

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, BQLCĐ

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		4,516,343,478,656	4,307,811,279,455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		170,562,603,210	138,218,734,075
1. Tiền	111	V.01	160,562,603,210	113,218,734,075
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	25,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,515,431,520,626	2,481,530,965,616
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		2,535,005,605,803	2,495,584,554,173
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(19,574,085,177)	(14,053,588,557)
III. Các khoản phải thu	130		482,830,961,534	574,735,350,559
1. Phải thu của khách hàng	131		514,085,260,405	602,207,630,216
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	437,627,787,903	524,609,045,465
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		76,457,472,502	77,598,584,751
2. Trả trước cho người bán	132		4,907,569,443	1,169,004,728
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	39,644,789,751	44,275,981,731
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(75,806,658,065)	(72,917,266,116)
IV. Hàng tồn kho	140		5,629,369,654	5,153,182,630
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5,629,369,654	5,153,182,630
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		238,596,222,232	112,894,360,841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	238,072,843,851	111,553,996,510
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		119,216,586,516	86,163,618,483
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		118,856,257,335	25,390,378,027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		401,778,381	922,758,876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		121,600,000	417,605,455
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1,103,292,801,400	995,278,685,734
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		374,303,052,488	283,937,070,686
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		728,989,748,912	711,341,615,048
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		844,315,109,624	711,765,632,877
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,765,452,715	11,757,340,639
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	11,765,452,715	11,757,340,639
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		5,765,452,715	5,757,340,639
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		442,397,418,019	410,324,723,400
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	260,700,200,832	240,148,599,051

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		439,907,796,268	392,120,043,138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(179,207,595,436)	(151,971,444,087)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	173,549,110,741	146,982,132,790
- Nguyên giá	228		226,142,894,638	177,409,778,427
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(52,593,783,897)	(30,427,645,637)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8,148,106,446	23,193,991,559
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	82,045,999,119	84,149,763,555
- Nguyên giá	241		96,057,873,261	96,057,873,261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(14,011,874,142)	(11,908,109,706)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		293,562,257,336	197,574,652,570
1. Đầu tư vào công ty con	251		14,318,727,139	14,318,727,139
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	294,044,577,178	191,774,744,989
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(16,151,046,981)	(9,868,819,558)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14,543,982,435	7,959,152,713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14,543,982,435	7,959,152,713
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		5,360,658,588,280	5,019,576,912,332
NGUỒN VỐN	290			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		3,870,885,888,223	3,551,687,159,565
I. Nợ ngắn hạn	310		3,827,898,357,963	3,532,412,776,684
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		324,515,386,544	274,337,390,779
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		302,735,325,637	257,744,946,924
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	21,780,060,907	16,592,443,855
3. Người mua trả tiền trước	313		3,516,682,712	2,496,365,422
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	33,621,391,917	27,030,122,859
5. Phải trả người lao động	315		196,105,806,796	165,874,385,909
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	38,750,212,619	31,681,829,949
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		104,673,400,067	63,197,055,574
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		40,935,731,198	40,334,768,172
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	3,085,779,746,110	2,927,460,858,020
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,516,196,094,898	1,365,865,699,064
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,286,106,137,319	1,300,086,510,404
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		283,477,513,893	261,508,648,552
II. Nợ dài hạn	330		42,987,530,260	19,274,382,881
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,946,028,875	2,027,237,300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		20,978,922,956	2,600,177,336
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		20,062,578,429	14,646,968,245
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,489,772,700,057	1,467,889,752,767
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,489,772,700,057	1,467,889,752,767
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		887,177,730,000	887,177,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		359,463,149,516	359,463,149,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		51,427,349,931	50,153,748,628
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		57,180,846,972	50,100,773,484
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134,523,623,638	120,994,351,139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5,360,658,588,280	5,019,576,912,332
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500			
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		21,437,036,293	20,172,693,966
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		504,509,050,220	386,597,820,965
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			1,797,259.28	1,023,382.63
- Đô la Úc (AUD)			400.00	400.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			18,541.29	18,540.52
- Bảng Anh			150.00	150.00

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2019

TUỢC. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý IV	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		685,326,067,147	739,335,925,600	2,413,393,614,512	2,335,093,482,813
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		3,160,468,136	2,759,976,732	11,263,722,668	10,589,349,262
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	17,322,156,254	(60,039,463,123)	97,991,052,521	87,070,072,221
4. Thu nhập khác	13		1,030,213,006	(1,843,895,090)	1,826,000,949	13,092,202,435
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		533,606,262,488	551,635,823,049	1,928,847,281,474	1,926,753,258,387
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		2,057,303,860	1,509,685,339	6,586,427,174	6,124,294,769
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	10,619,997,760	(8,902,551,110)	44,238,547,159	13,012,485,151
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	116,183,831,628	103,595,304,461	369,316,700,004	340,003,135,044
9. Chi phí khác	24		52,351,159	(3,087,666,335)	380,705,533	3,600,824,967
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		44,319,157,648	35,461,948,715	175,104,729,306	156,351,108,413
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	8,601,530,868	6,388,120,481	33,503,259,544	28,990,978,124
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		35,717,626,780	29,073,828,234	141,601,469,762	127,360,130,289
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2019

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

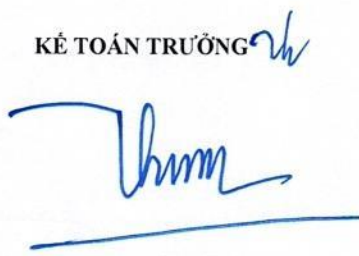
**TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC**

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



Đ. Đ. Đ. TP. H. A. N. O. I.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	801,770,967,348	764,273,113,544	2,792,822,726,581	2,694,734,435,421
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		796,444,202,083	798,409,973,638	2,809,333,399,577	2,611,656,418,197
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		52,564,650,146	43,861,541,095	133,819,722,838	176,328,110,787
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		47,237,884,881	77,998,401,189	150,330,395,834	93,250,093,563
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	193,037,506,807	171,208,902,647	655,900,606,539	620,414,751,232
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		223,774,157,437	165,184,887,317	746,266,588,341	604,469,277,706
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		30,736,650,630	(6,024,015,330)	90,365,981,802	(15,945,473,526)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		608,733,460,541	593,064,210,897	2,136,922,120,042	2,074,319,684,189
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		76,592,606,606	146,271,714,703	276,471,494,470	260,773,798,624
Trong đó:	04.01		-	-	-	-
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	42,845,269,002	36,263,682,341	156,339,909,425	150,721,787,966
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	33,747,337,604	110,008,032,362	120,131,585,045	110,052,010,658
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		685,326,067,147	739,335,925,600	2,413,393,614,512	2,335,093,482,813
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		443,372,455,687	381,025,530,273	1,392,592,483,990	1,427,715,892,677
Trong đó:	11.01		-	-		
-Tổng chi bồi thường	11.1		444,168,155,142	390,432,284,221	1,394,920,545,105	1,441,494,704,283
-Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		795,699,455	9,406,753,948	2,328,061,115	13,778,811,606
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		150,925,126,559	69,362,418,117	278,744,950,898	313,312,803,803
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(122,959,595,846)	44,888,655,180	(13,980,373,085)	688,968,485
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(95,730,442,948)	46,293,584,950	17,648,133,864	(81,713,364,276)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	265,218,176,230	310,258,182,386	1,082,219,026,143	1,196,805,421,635
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	3%		6,252,346,947	6,211,795,734	21,968,865,341	13,326,478,088
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	262,135,739,311	235,165,844,929	824,659,389,990	716,621,358,664
Trong đó:	17.01		-	-	-	-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		41,873,914,493	42,960,943,912	180,184,555,937	166,852,097,348
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		220,261,824,818	192,204,901,017	644,474,834,053	549,769,261,316
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		533,606,262,488	551,635,823,049	1,928,847,281,474	1,926,753,258,387
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		151,719,804,659	187,700,102,551	484,546,333,038	408,340,224,426
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		3,160,468,136	2,759,976,732	11,263,722,668	10,589,349,262
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		2,057,303,860	1,509,685,339	6,586,427,174	6,124,294,769
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		1,103,164,276	1,250,291,393	4,677,295,494	4,465,054,493
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	17,322,156,254	(60,039,463,123)	97,991,052,521	87,070,072,221
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	10,619,997,760	(8,902,551,110)	44,238,547,159	13,012,485,151
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		6,702,158,494	(51,136,912,013)	53,752,505,362	74,057,587,070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**NĂM 2018****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 59 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2018
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng

Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ.

Trích lập dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Áp dụng phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của Pjico, quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông

báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của Pjico.

Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2018. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính được kiểm toán này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	170,562,603,210	138,218,734,075
- Tiền mặt	8,532,184,001	9,740,551,747
+ Tiền Việt Nam	8,532,184,001	9,740,551,747
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	151,630,419,209	103,164,723,428
+ Tiền Việt Nam	109,516,173,585	79,455,490,184
+ Ngoại tệ	42,114,245,624	23,709,233,244
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	400,000,000	313,458,900
+ Tiền Việt Nam	400,000,000	313,458,900
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	10,000,000,000	25,000,000,000

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	2,515,431,520,626	2,481,530,965,616
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	104,205,605,803	125,234,032,407
Cổ phiếu được niêm yết	104,205,605,803	97,734,872,407
Cổ phiếu chưa được niêm yết	-	27,499,160,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	2,430,800,000,000	2,370,350,521,766
Tiền gửi có kỳ hạn	2,430,800,000,000	2,370,350,521,766
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(19,574,085,177)	(14,053,588,557)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	482,830,961,534	574,735,350,559
- Phải thu của khách hàng	514,085,260,405	602,207,630,216
- Trả trước cho người bán	4,907,569,443	1,169,004,728
- Các khoản phải thu khác	39,644,789,751	44,275,981,731
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(75,806,658,065)	(72,917,266,116)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	238,072,843,851	111,553,996,510
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		

- Số dư đầu kỳ	86,163,618,483	82,755,235,936
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	213,237,523,970	170,260,479,895
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(180,184,555,937)	(166,852,097,344)
- Số dư cuối kỳ	119,216,586,516	86,163,618,483
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118,856,257,335	25,390,378,027

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	5,629,369,654	5,153,182,630
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	1,103,292,801,400	995,278,685,734
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	374,303,052,488	283,937,070,686
	728,989,748,912	711,341,615,048

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ bảo hiểm	11,765,452,715	11,757,340,639
- Ký quỹ, ký cược khác	6,000,000,000	6,000,000,000
	5,765,452,715	5,757,340,639

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XDCCB dở dang	8,148,106,446	23,193,991,559

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư công ty con	293,562,257,336	197,574,652,570
- Đầu tư cổ phiếu	14,318,727,139	14,318,727,139
- Đầu tư trái phiếu	81,712,010,000	29,589,000,000
- Đầu tư trái phiếu	95,000,000,000	95,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	118,682,567,178	68,535,744,989
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(16,151,046,981)	(9,868,819,558)

(i) Công ty TNHH Một thành viên Cứu hộ PJICO Hải Phòng được thành lập ngày 01 tháng 5 năm 2012 tại Hải Phòng với ngành nghề kinh doanh chính là: Đại lý ô tô; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô,... Tổng Công ty sở hữu 100% vốn của Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

(ii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng.

(iii) Căn cứ theo Hợp đồng liên doanh ngày 25 tháng 02 năm 2005 giữa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex), Công ty TNHH PB Tankers và Tổng Công ty về việc hợp tác liên doanh góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong vốn điều lệ của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 4.500.000 USD tương đương với 15%. Số vốn thực góp của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 78.820.650.000 đồng (tương đương 4.500.000 USD) chiếm 15% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của mình tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong cho Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội tương ứng với số tiền 3.000.000 USD (tương đương 53.589.000.000 đồng) theo giá gốc và không phát sinh lãi/lỗ từ việc chuyển nhượng vốn. Trong năm 2011 và 2012, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền tương ứng là 2.063.000.000 đồng và 5.759.875.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 33.054.525.000 VND chiếm tỉ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	14,543,982,435	7,959,152,713
- Chi phí thuê nhà	12,574,927,933	7,597,761,476
- Chi phí trả trước khác	1,969,054,502	361,391,237

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	437,627,787,903	524,609,045,465
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	222,860,988,438	301,017,323,436
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	27,760,206,058	31,554,396,525
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	187,006,593,407	192,037,325,504

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	302,735,325,637	257,744,946,924
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	56,516,575,386	75,866,319,680
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	18,728,316,756	7,572,069,957
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	227,490,433,495	174,306,557,287

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	167,919,218,354	99,975,428,281
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	104,673,400,067	63,197,055,574
- Số dư đầu kỳ	63,197,055,574	69,500,371,541
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	197,816,253,918	144,418,471,997
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(156,339,909,424)	(150,721,787,964)
- Số dư cuối kỳ	104,673,400,068	63,197,055,574
(2). Người mua trả tiền trước	3,516,682,712	2,496,365,422

(3). Doanh thu chưa thực hiện	20,978,922,956	2,600,177,336
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	38,750,212,619	31,681,829,949
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	4,569,423,438	3,137,297,501
- Bảo hiểm xã hội	129,042,024	179,921,233
- Bảo hiểm y tế	91,709,935	130,573,388
- Bảo hiểm thất nghiệp	10,288,433	42,243,296
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	33,919,748,789	28,161,794,531

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Chi tiết Vốn góp kinh doanh</i>	1,246,640,879,516	1,246,640,879,516
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	887,177,730,000	887,177,730,000
- Thặng dư vốn cổ phần	359,463,149,516	359,463,149,516
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	931,514,339,107	812,497,064,584
Chi phí cán bộ nhân viên	365,792,870,638	334,551,942,346
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	22,143,156,280	21,400,444,280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52,210,308,941	33,376,038,854
Thuế, phí và lệ phí	15,581,386,013	12,410,689,965
Chi phí dự phòng	1,092,662,438	3,821,020,655
Chi phí đóng góp các Quỹ	9,293,783,282	9,221,337,364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	424,340,092,863	356,773,518,482
Chi phí bằng tiền khác	41,060,078,652	40,942,072,638

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Tầng 21-22, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ THUẾ PHẢI NỢ TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢ	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	14,549,390,680	126,563,223,166	120,041,912,339	21,070,701,507
I.1	Thuế VAT	14,549,390,680	126,563,223,166	120,041,912,339	21,070,701,507
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
III	Thuế XNK	0	0	0	0
IV	Thuế TNDN	11,225,909,637	33,503,259,544	36,127,638,313	8,601,530,868
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	903,466,000	903,466,000	0
V.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	903,466,000	903,466,000	0
VI	Thuế thu nhập cá nhân	1,144,375,549	14,706,722,539	12,028,902,407	3,822,195,681
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	445,563,838	10,055,070,914	7,314,142,153	3,186,492,599
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	688,201,711	2,805,247,261	2,861,044,915	632,404,057
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	0	1,756,280,864	1,755,829,839	451,025
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0	0	0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	10,610,000	90,123,500	97,885,500	2,848,000
VII	Các loại thuế khác	110,446,993	513,805,523	497,288,655	126,963,861
VII.1	Thuế nhà thầu	56,545,757	341,322,588	325,070,835	72,797,510
VII.2	Thuế môn bài	0	119,500,000	119,500,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	53,901,236	52,982,935	52,717,820	54,166,351
VIII	TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ	27,030,122,859	176,190,476,772	169,599,207,714	33,621,391,917

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2019

NGƯỜI LẬP


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Chi tiết	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng TSCD hữu hình	Tổng TSCD vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCD Hữu hình	11								
Số dư đầu năm	12	259,896,705,461	7,442,837,261	84,866,637,345	36,425,843,349	3,488,019,722	392,120,043,138	177,409,778,427	569,529,821,565
Số tăng trong năm	13	16,382,802,402	18,062,475,095	3,663,797,728	12,422,187,135	102,605,000	50,633,867,360	48,733,116,211	99,366,983,571
- Mua sắm mới	131	4,052,628,547	17,363,181,459	3,663,797,728	12,386,459,862	102,605,000	37,568,672,596	48,733,116,211	86,301,788,807
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	12,330,173,855	699,293,636				13,029,467,491		13,029,467,491
- Điều động nội bộ công ty	134								
- Tăng khác	135				35,727,273		35,727,273		35,727,273
Số giảm trong năm	14	-	-	2,602,280,642	243,833,588	-	2,846,114,230	-	2,846,114,230
- Chuyển sang BDS đầu tư	141								
- Thanh lý, nhượng bán	142			2,602,280,642	241,171,307		2,843,451,949		2,843,451,949
- Điều động nội bộ công ty	144								
- Giảm khác	145				2,662,281		2,662,281		2,662,281
Số dư cuối năm	15	276,279,507,863	25,505,312,356	85,928,154,431	48,604,196,896	3,590,624,722	439,907,796,268	226,142,894,638	666,050,690,906
Giá trị hao mòn lũy kế	16								
Số dư đầu năm	17	56,999,292,681	4,177,150,162	59,078,254,189	29,210,215,035	2,506,532,020	151,971,444,087	30,427,645,637	182,399,089,724
Số tăng trong năm	18	8,794,229,934	5,248,355,757	7,202,910,559	8,491,363,589	631,291,263	30,368,151,102	22,166,138,260	52,534,289,362
- Khấu hao trong năm	181	8,794,229,934	5,248,355,757	7,202,910,559	8,491,363,589	631,291,263	30,368,151,102	22,166,138,260	52,534,289,362
- Điều động nội bộ công ty	183								
- Tăng khác	184								
Số giảm trong năm	19	36,414,314	252,133,490	2,602,280,642	241,171,307	-	3,131,999,753	-	3,131,999,753
- Chuyển sang BDS đầu tư	191								
- Thanh lý, nhượng bán	192			2,602,280,642	241,171,307		2,843,451,949		2,843,451,949
- Điều động nội bộ công ty	194								
- Giảm khác	195	36,414,314	252,133,490				288,547,804		288,547,804
Số dư cuối năm	20	65,757,108,301	9,173,372,429	63,678,884,106	37,460,407,317	3,137,823,283	179,207,595,436	52,593,783,897	231,801,379,333
Giá trị còn lại của TSCD	21								
- Tại ngày đầu năm	22	202,897,412,780	3,265,687,099	25,788,383,156	7,215,628,314	981,487,702	240,148,599,051	146,982,132,790	387,130,731,841
- Tại ngày cuối năm	23	210,522,399,562	16,331,939,927	22,249,270,325	11,143,789,579	452,801,439	260,700,200,832	173,549,110,741	434,249,311,573

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2019

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KÊ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,286,106,137,319	728,989,748,913	557,116,388,406	1,300,086,510,404	711,341,615,049	588,744,895,355
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,197,811,543,647	706,601,751,262	491,209,792,384	1,216,446,974,535	693,207,536,718	523,239,437,817
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	88,294,593,672	22,387,997,650	65,906,596,022	83,639,535,870	18,134,078,331	65,505,457,538
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1,516,196,094,899	374,303,052,488	1,141,893,042,411	1,365,865,699,064	283,937,070,686	1,081,928,628,378
Cộng						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,300,086,510,404	711,341,615,049	588,744,895,355	1,096,894,501,041	621,160,987,052	475,733,513,989
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(13,980,373,085)	17,648,133,864	(31,628,506,949)	202,503,040,878	171,893,992,272	30,609,048,606
3. Số dư cuối năm	1,286,106,137,319	728,989,748,913	557,116,388,406	1,300,086,510,404	711,341,615,049	588,744,895,355

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,365,865,699,064	283,937,070,686	1,081,928,628,378	1,143,214,746,000	247,279,555,196	895,935,190,804
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	150,330,395,834	90,365,981,802	59,964,414,033	129,400,859,501	52,602,989,016	76,797,870,485
3. Số dư cuối năm	1,516,196,094,899	374,303,052,488	1,141,893,042,411	1,365,865,699,064	283,937,070,686	1,081,928,628,378

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	261,508,648,552	248,182,170,464
- Số trích lập thêm trong năm	21,968,865,341	29,325,755,255
- Số sử dụng trong năm	-	15,999,277,167
- Số dư cuối năm	283,477,513,893	261,508,648,552

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 02 Năm 2019




BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

STT	Chi Tiêu	Phí BHG	Phí Nhận TBH	Phí Nhượng TBH	Hoàn Phí, Giảm Phí BHG	Hoàn Phí Nhận TBH	Hoàn Phí Nhượng	Phí Giữ Lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	512,293,173,981	19,428,187,629	51,657,374,598	2,200,457,348	4,510,491,046	3,910,026	473,356,948,644
2	BH tài sản và thiệt hại	288,385,227,597	85,590,207,583	233,436,512,267	3,735,018,147	2,457,000,830	10,631,235,395	144,978,139,331
3	BH hàng hóa vận chuyển	288,600,606,262	16,199,275,692	77,743,381,660	368,375,083	378,622,438	3,231,990,830	229,541,493,603
4	BH hàng không	5,968,013,427	877,095,129	3,788,923,640	-	1,672,329	-	3,054,512,587
5	BH xe cơ giới	1,064,131,663,991	1,574,649,924	1,043,173,607	2,596,606,884	12,449,693	6,128,966	1,062,060,212,697
6	BH cháy nổ	258,824,683,613	2,160,949,431	164,759,062,243	1,470,116,798	14,975,593	1,812,165,650	96,553,644,060
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	307,042,518,167	12,432,173,301	196,910,240,066	2,164,645,326	192,827,585	2,866,443,955	123,073,422,446
8	BH trách nhiệm chung	86,790,734,747	528,105,297	28,359,575,339	205,473,856	5,956,800	68,113,159	58,815,947,208
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	10,037,471,234	-	7,188,332,902	-	-	-	2,849,138,332
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	2,621,748,331	-	-	18,673,165	-	2,603,075,166
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	2,822,074,093,019	141,412,392,317	764,886,576,322	12,740,693,442	7,592,669,479	18,619,987,981	2,196,886,534,074

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2019

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

STT	Chi Tiêu	Bồi Thường Gốc	Bồi Thường Nhận TBH	Thu Bồi Thường Nhượng TBH	Thu Đòi Người Thứ 3	Thu Giảm Chi BT BHG	Thu Giảm Chi BT Nhận TBH	Bồi Thường Thuộc TNGL
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	187,455,103,641	17,852,845,615	3,645,874,716	-	-	-	201,662,074,540
2	BH tài sản và thiệt hại	195,674,982,796	51,627,393,060	141,022,634,573	-	-	-	106,279,741,283
3	BH hàng hóa vận chuyển	14,679,682,928	11,814,038,871	3,896,831,057	1,642,696,314	328,688,312	-	20,625,506,116
4	BH hàng không	23,876,818,290	774,695,198	22,679,677,798	-	-	-	1,971,835,690
5	BH xe cơ giới	686,921,650,934	341,629,995	-	-	298,631,680	-	686,964,649,249
6	BH cháy nổ	36,161,855,937	960,023,206	44,250,732,810	-	-	-	(7,128,853,667)
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	150,243,420,958	10,861,714,775	61,374,874,365	-	48,521,000	-	99,681,740,368
8	BH trách nhiệm chung	3,376,833,649	87,152,158	1,874,325,579	-	9,523,809	-	1,580,136,419
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	2,210,703,094	-	-	-	-	2,210,703,094
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	1,298,390,349,133	96,530,195,972	278,744,950,898	1,642,696,314	685,364,801	-	1,113,847,533,092

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HUNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2019

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHỜ PHÂN BỐ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
01	BH sức khỏe và tai nạn	81,396,846,597	3,198,250,108	41,319,550,823	51,677,764,537	6,366,674,120	16,149,154,865	52,971,924,560	1,599,125,054	27,237,458,972
02	BH tài sản và thiệt hại	10,452,826,491	19,569,924,477	87,984,480,924	8,616,339,542	17,510,390,124	65,991,932,385	6,204,283,434	10,341,683,584	48,524,276,713
03	BH hàng hóa vận chuyển	3,753,371,703	4,597,390,661	21,402,836,947	3,681,303,968	4,903,955,705	25,152,148,947	938,785,586	1,149,347,665	5,350,709,237
04	BH hàng không	-	178,122,644	37,889,295	-	235,004,632	18,944,648	-	89,061,322	18,944,648
05	BH xe cơ giới	71,948,511,924	431,193,631	99,559,224	69,339,522,796	383,273,542	116,619,045	36,791,671,917	215,596,816	49,779,612
06	BH cháy nổ	9,427,466,462	576,604,949	16,740,035,107	7,638,924,908	357,467,067	19,197,414,900	4,731,838,054	311,824,071	8,371,732,920
07	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	4,902,639,677	1,867,634,039	27,756,349,515	5,153,567,277	2,615,536,256	27,492,486,853	2,452,779,880	933,817,020	13,878,174,758
08	BH trách nhiệm chung	516,514,152	130,526,119	1,577,010,470	618,011,335	532,831,084	1,686,556,053	269,813,513	70,183,873	793,052,402
09	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	898,541,613	-	12,435,965	534,651,731	-	-	449,270,807
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	289,700,336	-	-	402,995,802	-	-	144,850,168	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	138,557,279	-	-	-	-
Tổng cộng		182,398,177,006	30,839,346,964	197,816,253,918	146,725,434,363	33,459,121,574	156,339,909,425	104,361,096,944	14,855,489,572	104,673,400,067

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2019

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN

BẢO HIỂM

PETROLIMEX

Đ. Đ. Đ. TP. HÀ NỘI

Đ. Đ. Đ. TP. HÀ NỘI

Đ. Đ. Đ. TP. HÀ NỘI

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG 


VƯƠNG QUỐC HUNG

TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX

Số: **267** /PJICO-CV-TCKT

V/v: Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2019

KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

Công Ty Liên Quan	Mối Quan Hệ	Các Giao Dịch	Số Tiền
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2018 đến 31/12/2018			469,907,062,642
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	468,181,963,642
Công ty xây lắp 1	Công ty liên kết của tập đoàn	Cổ tức	1,725,099,000
II/ Các khoản phải thu tại ngày 31/12/2018			63,614,643,669
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phải thu về phí bảo hiểm gốc	14,709,798,669
Công ty TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân phong	Công ty liên doanh của tập đoàn	Góp vốn	33,054,525,000
Công ty CP sửa chữa ô tô Petrolimex	Công ty liên kết của PJICO	Góp vốn	1,350,000,000
Công ty xây lắp 1	Công ty liên kết của tập đoàn	Mua cổ phiếu	9,500,320,000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	Công ty liên kết của tập đoàn	Mua cổ phiếu	5,000,000,000
III/ Các số dư khác tại ngày 31/12/2018			363,283,200,000
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	363,283,200,000
		Cổ tức phải trả	

Xin chân thành cảm ơn

Nơi nhận :

- Như trên
- HĐQT, BKS để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ✓

TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HAI



TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX
Số: 268 /PJICO-CV-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận công ty Mẹ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2019

**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc biến động kinh doanh Quý IV/2018 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ IV/2018	QUÝ IV/2017	So Sánh
A	1	2	3=1/2
Doanh thu	706,838,904,543	680,212,544,119	103.9%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	685,326,067,147	739,335,925,600	92.7%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3,160,468,136	2,759,976,732	114.5%
Doanh thu hoạt động tài chính	17,322,156,254	(60,039,463,123)	-28.9%
Thu nhập khác	1,030,213,006	(1,843,895,090)	-55.9%
Chi phí	662,519,746,895	644,750,595,404	102.8%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	533,606,262,488	551,635,823,049	96.7%
Giá vốn bất động sản đầu tư	2,057,303,860	1,509,685,339	136.3%
Chi phí hoạt động tài chính	10,619,997,760	(8,902,551,110)	-119.3%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	116,183,831,628	103,595,304,461	112.2%
Chi phí khác	52,351,159	(3,087,666,335)	-1.7%
Lợi nhuận trước thuế	44,319,157,648	35,461,948,715	125.0%
Lợi nhuận sau thuế	35,717,626,780	29,073,828,234	122.9%

Trên Báo cáo tài chính, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2018 bằng 122,9% so với cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân của sự biến động chủ yếu do doanh thu bảo hiểm gốc tăng, chi phí bồi thường và dự phòng bồi thường giảm.

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐÀO NAM HẢI